

Bản án số: 80/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19/08/2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Lan.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Văn Tiền.

2. Bà Đoàn Thị Ngọc Châu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mai Đình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Linh Duy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 304/2024/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 06 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 07 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 08 năm 2024 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị X**, sinh năm: 1994, địa chỉ: **Tổ B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

\* *Bị đơn:* Anh **Nguyễn D**, sinh năm: 1994, địa chỉ: **Số B, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.**

(Chị **X** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Anh **D** vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và các biên bản trong quá trình tố tụng tại tòa án, nguyên đơn chị **Trần Thị X** trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh **Nguyễn D** tự nguyện kết hôn vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, nhưng vào năm 2022 thì giữa chị và anh **Nguyễn Duy x** ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không phù hợp, vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nay, chị xác định không còn tình cảm với anh **Nguyễn Duy c** yêu cầu ly hôn với anh **D**. Khi ly hôn, chị không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

*Về con chung:* Có 01 con chung là Nguyễn Thị Ánh D1, sinh ngày 09/05/2022. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, chị yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đồng mỗi tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

*Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn D mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh Nguyễn D đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh Nguyễn Duy.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:*

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71; bị đơn thực hiện chưa đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung vụ án:* Căn cứ vào nội dung trình bày của nguyên đơn theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án thể hiện hôn nhân giữa chị X, anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung giữa vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị X. Về hôn nhân, chị X được ly hôn anh D. Ghi nhận chị X không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

*Về con chung:* Có 01 con chung là Nguyễn Thị Ánh D1, sinh ngày 09/05/2022, Khi ly hôn, chị X được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung, buộc anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Chị X và anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục, cấp dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chị X và anh D có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82,83, 84 Luật HN&GD.

*Về tài sản chung:* Chị X khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

*Về nợ chung:* Chị X khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:



[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa chị **Trần Thị X** và anh **Nguyễn D** là tranh chấp về ly hôn, bị đơn anh **D** có nơi cư trú tại **số B, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre**, nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh **D** vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; chị **X** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 288 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị **X** và anh **D**.

[2] Về hôn nhân: Chị **X** và anh **D** tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre** vào ngày 05/09/2019 nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị **X** xác định giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp, thường xuyên cự cãi. Chị **X** và anh **D** đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải để hai bên hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng anh **D** vắng mặt, không tham gia hòa giải, điều đó cho thấy anh **D** không mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Hội đồng xét xử nhận thấy vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ cùng nhau trong cuộc sống nhưng hiện chị **X** và anh **D** sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, quá trình chung sống hai bên cũng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không được, nay chị **X** xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh **D**. Từ đó có cơ sở để xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **X** và anh **D** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **X**. Ghi nhận việc chị **X** không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[3] Về con chung: Chị **X** và anh **D** có 01 con chung là **Nguyễn Thị Ánh D1**, sinh ngày 09/05/2022 hiện đang sống chung với mẹ. Sau khi ly hôn, chị **X** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh **D** cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Xét thấy cháu **D1** dưới 36 tháng tuổi hiện đang sống chung với chị **X** và được chị **X** nuôi dưỡng, chăm sóc tốt.

Quá trình giải quyết vụ án anh **D** đã được Tòa án thông báo về việc chị **X** yêu cầu ly hôn và nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con nhưng anh **D** không có ý kiến và cũng không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với các yêu cầu của chị **X**, điều đó chứng tỏ anh đã mặc nhiên chấp nhận cho chị **X** nuôi con chung.

Từ những phân tích trên, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định về thể chất và tinh thần cũng như yêu cầu nguyện vọng của con chung nên việc giao con chung là **Nguyễn Thị Ánh D1** cho chị **X** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật HN&GD.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị X yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ khoản 2, Điều 7 Nghị quyết 01/2024 ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con.

Căn cứ Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP, ngày 30/6/2024 thì địa bàn C là vùng 2, mức lương tối thiểu vùng là 4.210.000 đồng; Vì vậy việc chị X yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đồng, phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị X khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[5] Về nợ chung: Chị X khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[6] Về án phí: Chị X là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên chị phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng). Án phí cấp dưỡng nuôi con anh D phải chịu là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 2, điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/05/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP, ngày 30/6/2024;

#### ***Tuyên xử:***

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị X được ly hôn với anh Nguyễn Duy . Ghi nhận việc chị X không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.



2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Thị Ánh D1**, sinh ngày 09/05/2022 cho chị **X** tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Anh **D** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đồng (*Một triệu đồng*) mỗi tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh **D** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Chị **X** được quyền trực tiếp nuôi con không được cản trở anh **D** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung: Chị **X** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Chị **X** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

5. Về án phí: Chị **Trần Thị X** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000589 ngày 06/06/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị **X** đã nộp xong án phí. Anh **D** còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

Chị **X**, anh **D** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã f, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Nguyễn Thị Thanh Lan**